

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, HỘI CHẨN
Trạm Y tế, Trung tâm Y tế huyện Trạm Tấu

(Kèm theo Nghị quyết số 126 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái)

Đơn vị: đồng

STT	Danh mục dịch vụ	Mức giá
I	Danh mục BHYT thanh toán	
1	Khám bệnh Trạm Y Tế	36.500

Gồm: Trạm Y tế các xã Bản Công, xã Bản Mù, xã Hát Lừu, xã Xà Hồ, Thị trấn Trạm Tấu, xã Trạm Tấu, xã Pá Hu, xã Túc Đán, xã Pá Lau, xã Phình Hồ, xã Làng Nhì, xã Tà Xi Láng

GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH
Trạm Y tế, Trung tâm Y tế huyện Trạm Tấu

(Kèm theo Nghị quyết số 126 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái)

Đơn vị: đồng

Số TT	Các loại dịch vụ	Mức giá
I	Ngày giường bệnh Nội khoa:	
1.1	Giường lưu tại Trạm y tế	78.100

Ghi chú: Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế.

Gồm: Trạm Y tế các xã Bản Công, xã Bản Mù, xã Hát Lừu, xã Xà Hồ, Thị trấn Trạm Tấu, xã Trạm Tấu, xã Pá Hu, xã Túc Đán, xã Pá Lau, xã Phình Hồ, xã Làng Nhì, xã Tà Xi Láng

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
Trạm Y tế, Trung tâm Y tế huyện Trạm Tấu

(Kèm theo Nghị quyết số 126 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái)

Đơn vị: đồng

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41.000	
2	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.900	
3	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	173.900	
10	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	
11	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	
12	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	9.800	
13	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.800	
14	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	
15	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	
16	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	435.700	
21	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	
25	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	
26	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	
27	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	
29	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	
30	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	
32	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
33	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	
34	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	
36	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	
37	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	
38	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	
40	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.200	
41	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71.200	
42	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	
43	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.700	
44	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.700	
45	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	
46	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	
47	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	
48	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	
49	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	64.700	
57	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136.300	
58	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	136.300	
59	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10]	136.300	
60	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10]	188.600	
61	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	202.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
62	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	202.600	
63	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	248.000	
64	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
65	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25.900	
66	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35.800	
67	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35.800	
68	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59.700	
69	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54.800	
70	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300	
72	17.0002.0254	Điều trị bằng sóng cực ngắn	Điều trị bằng sóng cực ngắn	28.700	
73	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức	36.000	
74	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23.400	
75	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	54.200	
76	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	10.300	
77	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	10.300	
78	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	223.100	
79	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	121.600	
80	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	101.300	
81	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	86.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
82	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm	86.800	
83	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút	41.500	
84	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	41.500	
85	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	41.500	
86	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	41.500	
87	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	23.300	
88	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gồ ghề...)	23.300	
89	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá	23.300	
90	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	23.300	
91	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối	23.300	
92	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	23.300	
93	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	23.300	
94	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo	23.300	
95	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	23.300	
96	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	23.300	
97	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	23.300	
98	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	23.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
99	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng	23.300	
100	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền	23.300	
101	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai	23.300	
102	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	Tập với máy tập thăng bằng	23.300	
103	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường	23.300	
104	03.0902.0269	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc	10.300	
105	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc	10.300	
106	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	10.300	
107	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	10.300	
109	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	48.200	
110	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23.000	
111	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	23.000	
112	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	23.000	
113	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	35.900	
114	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	35.900	
115	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	45.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
116	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.200	
117	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.200	
118	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.700	
119	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.700	
120	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì [chậm]	345.700	
121	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì [nhANH]	284.700	
122	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	152.900	
123	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	152.900	
124	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	
125	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	
126	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	1.937.500	
127	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	1.937.500	
128	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi	1.056.600	
129	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	550.700	
130	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	66.200	
131	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	315.000	
132	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	47.600	
133	14.0205.0759	Đốt lông siêu, nhổ lông	Đốt lông siêu, nhổ lông siêu	37.500	
134	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	730.400	
135	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
136	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28.600	
138	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	42.000	
139	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	240.900	
140	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	200.500	
141	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	45.000	
147	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	30.100	
148	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.200	
149	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	107.500	
150	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	111.400	
151	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	64.700	
152	03.1956.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa	32.600	
153	03.1955.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa	32.600	
154	16.0239.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa	32.600	
155	16.0238.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa	32.600	
156	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.600	
157	28.0009.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm	539.700	
158	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	91.400	
159	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	184.000	
160	11.0002.1151	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn	688.300	
161	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bong sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bong sâu	149.400	
162	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường	29.400	
163	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	9.500	
164	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	27.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
165	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	27.800	
166	23.0002.1454	Định lượng ACTH (Adrenocorticotrophic hormone) [Máu]	Định lượng ACTH (Adrenocorticotrophic hormone) [Máu]	58.900	
167	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	
168	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	31.400	
169	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	31.400	
170	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	31.400	
171	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	31.400	
172	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	31.400	
173	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	15.700	
174	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	31.400	
175	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	20.000	
176	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	4.600	
177	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	50.100	
178	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung	31.900	
179	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi	31.900	
180	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	9.100	
181	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	24.500	
182	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	52.000	
183	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	52.000	
184	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	182.700	
185	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh	182.700	
186	23.0199.1763	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]	44.400	
187	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
188	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900	
189	06.0002.1809	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton	17.900	

Gồm: Trạm Y tế các xã Bản Công, xã Bản Mù, xã Hát Lừu, xã Xà Hồ, Thị trấn Trạm Tấu, xã Trạm Tấu, xã Pá Hu, xã Túc Đán, xã Pá Lau, xã Phình Hồ, xã Làng Nhi, xã Tà Xi Láng